

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/DS-ST

Ngày: 10-5-2018

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản, Hợp đồng thế chấp
quyền sử dụng đất giữa Quý Tín
dụng nhân dân N S với bà K.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Mai Thị Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2017 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 39/2018/QĐST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Quý Tín dụng nhân dân N S

Địa chỉ: Số 42 – 44, đường H V, thị trấn N S, huyện T S, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông P Đ H – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N K D – Chức vụ: Cán bộ Kiểm soát. Theo văn bản ủy quyền ngày 31-3-2017 (có mặt).

-Bị đơn: Bà T T K, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 04, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Chị H T K D, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 548, Tổ 19, ấp P T 3, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang.

2/Chị N T P, sinh năm 1977 (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 359, Tổ 10, ấp L H, xã L G, huyện C M, tỉnh An Giang.

3/Anh H V B, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 4, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 31-3-2017, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông P Đ H đã trình bày; Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19-4-2017 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông N K D trình bày: Bà T T K và Quỹ Tín dụng nhân dân N S có xác lập các hợp đồng như sau:

1/Hợp đồng Tín dụng số 27669/14/HDT ngày 16-01-2014

Số tiền vay: 600.000.000đ

Thời hạn vay: 24 tháng, từ ngày 16-01-2014 đến ngày 16-01-2016

Lãi suất cho vay trong hạn: 1%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, hoặc tại thời điểm phát tiền vay; Lãi suất tiền vay sẽ thay đổi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại từng thời điểm trong hợp đồng tín dụng.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Mục đích sử dụng tiền vay: Làm lò xấy, mua máy cắt, sản xuất nông nghiệp.

2/Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC ngày 16-01-2014: Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 200511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00375fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 07-7-2006, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 368; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 19.900m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 17-01-2014.

3/Hợp đồng Tín dụng số 27670/14/HDT ngày 16-01-2014

Số tiền vay: 1.000.000.000đ

Thời hạn vay: 24 tháng, từ ngày 17-01-2014 đến ngày 17-01-2016

Lãi suất cho vay trong hạn: 1%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, hoặc tại thời điểm phát tiền vay; Lãi suất tiền vay sẽ thay đổi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại từng thời điểm trong hợp đồng tín dụng.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Mục đích sử dụng tiền vay: Mua máy cắt, mua phân sản xuất lúa.

4/Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27670/14/HĐTC ngày 16-01-2014:

4.1/Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 325487, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00455fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày

27-11-2006, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 364, 594; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 18.300m²; Mục đích sử dụng: đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang.

4.2/Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 730994, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00154fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 23-8-2005, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 698; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 13.000m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang.

Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 20-01-2014.

5/Hợp đồng Tín dụng số 27671/14/HDT ngày 16-01-2014

Số tiền vay: 150.000.000đ

Thời hạn vay: 24 tháng, từ ngày 16-01-2014 đến ngày 16-01-2016

Lãi suất cho vay trong hạn: 1%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, hoặc tại thời điểm phát tiền vay; Lãi suất tiền vay sẽ thay đổi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại từng thời điểm trong hợp đồng tín dụng.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Mục đích sử dụng tiền vay: Sửa chữa máy cắt.

6/Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014:

6.1/Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 749152, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H05339/IG do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 02-01-2008, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 152,3m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Đất tọa lạc: ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

6.2/Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 908360, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05697 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 15-7-2010, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 13; Diện tích 672,7m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (400m²) đất trồng cây lâu năm (272,7m²); Đất tọa lạc: ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

Trong quá trình vay tiền bà K không thực hiện việc đóng lãi đúng kỳ hạn, không trả lại vốn vay khi đến hạn cụ thể như sau:

-Hợp đồng Tín dụng số 27669/14/HDT ngày 16-01-2014:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 17-01-2014 đến ngày 17-01-2016 (730 ngày) tiền lãi là 146.000.000đ (600.000.000đ x 1%/tháng x 730 ngày : 30).

Nợ lãi quá hạn từ ngày 17-01-2016 tính đến ngày 10-5-2018 (844 ngày) tiền lãi là 253.200.000đ (600.000.000đ x 1,5%/tháng x 844 ngày : 30).

Tổng cộng vốn lãi là: 999.200.000đ (600.000.000đ + 146.000.000đ + 253.200.000đ).

-Hợp đồng Tín dụng số 27670/14/HDT ngày 16-01-2014:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 17-01-2014 đến ngày 17-01-2016 (730 ngày) tiền lãi là 243.333.300đ (1.000.000.000đ x 1%/tháng x 730 ngày : 30).

Nợ lãi quá hạn từ ngày 17-01-2016 tính đến ngày 10-5-2018 (844 ngày) tiền lãi là 422.000.000đ (1.000.000.000đ x 1,5%/tháng x 844 ngày : 30).

Tổng cộng vốn lãi là: 1.665.333.300đ (1.000.000.000đ + 243.333.300đ + 422.000.000đ).

-Hợp đồng Tín dụng số 27671/14/HDT ngày 16-01-2014:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 10-02-2014 đến ngày 16-01-2016 (705 ngày) tiền lãi là 35.250.000đ (150.000.000đ x 1%/tháng x 705 ngày : 30).

Nợ lãi quá hạn từ ngày 16-01-2016 tính đến ngày 10-5-2018 (844 ngày) tiền lãi là 63.300.000đ (150.000.000đ x 1,5%/tháng x 844 ngày : 30).

Tổng cộng vốn lãi là: 248.550.000đ (150.000đ + 35.250.000đ + 63.300.000đ).

Tổng cộng 3 hợp đồng tín dụng trên bà K còn nợ vốn, lãi trong hạn, lãi quá hạn là 2.913.000.000đ (hai tỷ chín trăm mười ba triệu đồng).

Nay Quỹ Tín dụng nhân dân N S yêu cầu bà T T K phải thanh toán một lần vốn vay và lãi là 2.913.000.000đ (hai tỷ chín trăm mười ba triệu đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo 3 hợp đồng tín dụng số 27669, 27670, 27671 đã ký ngày 16-01-2014. Tiếp tục duy trì hợp đồng 3 Thẻ chấp Quyền sử dụng đất số 27669, 27670, 27671 đã ký ngày 16-01-2014 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà T T K, nhưng bà K vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17-11-2017, của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang thể hiện:

-Phần đất có diện tích 19.900m²; Thửa đất số 368; Tờ bản đồ số 06; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 200511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00375fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 07-7-2006, đứng tên bà T T K; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 17-01-2014. Phần đất này bà T T K đã cầm cố cho chị H T K D, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số nhà 548, Tổ 19, ấp P T 3, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang. Hiện chị D đang trực canh.

-Phần đất có diện tích 18.300m²; Thửa đất số 364, 594; Tờ bản đồ số 06; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 325487, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00455fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 27-11-2006, đứng tên bà T T K; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 20-01-2014. Phần đất này bà T T K đã cầm cố cho chị H T K D, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số nhà 548, Tổ 19, ấp P T 3, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang. Hiện chị D đang trực canh.

-Phần đất có diện tích 13.000m²; Thửa đất số 698; Tờ bản đồ số 06; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 730994, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00154fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 23-8-2005, đứng tên bà T T K; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 20-01-2014. Phần đất này bà T T K đã cầm cố cho chị N T P, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Số nhà 359, Tổ 10, ấp L H, xã L G, huyện C M, tỉnh An Giang. Hiện anh H V B, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ 4, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang đang trực canh.

Tòa án ban hành Thông báo số 1176/TB-TA ngày 18 tháng 12 năm 2017. Về việc đưa chị H T K D, chị N T P, anh H V B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hết thời hạn thông báo chị D, chị P, anh B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Không có yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H T K D, chị N T P, anh H V B đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 73 và 86 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn bà T T K chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Quan hệ vay tài sản, thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế có phát sinh qua lời trình bày của nguyên đơn cũng như các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Nguyên đơn trình bày bị đơn còn nợ vốn vay và lãi trong hạn, lãi quá hạn theo các hợp đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

Buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn vốn vay, tiền lãi tính đến ngày 10-5-2018 và tiền lãi phát sinh theo 3 hợp đồng vay cho đến ngày bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ.

Tiếp tục duy trì Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC ngày 16-01-2014 và Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27670/14/HĐTC ngày 16-01-2014 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014 không được đăng ký giao dịch bảo đảm. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Buộc Quỹ Tín dụng nhân dân N S trả lại 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà K.

Về án phí: Bị đơn Phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn bà T T K Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà K vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn bà K.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 471 và Điều 715 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 27669/14/HDT ngày 16-01-2014; Hợp đồng tín dụng số 27670/14/HDT ngày 16-01-2014; Hợp đồng tín dụng số 27671/14/HDT ngày 16-01-2014. Thời hạn vay: 24 tháng, từ ngày 17-01-2014 đến ngày 17-01-2016. Quá trình vay bị đơn không đóng lãi từ ngày nhận nợ 17-01-2014 cho đến nay cũng như không trả lại vốn vay khi đến hạn; Dẫn đến phát sinh tranh chấp. ngày 31-3-2017, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 27669/14/HDT ngày 16-01-2014 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 11 – 13);

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 27670/14/HDT ngày 16-01-2014 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 20 – 22);

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 27671/14/HDT ngày 16-01-2014 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 30 – 32);

Căn cứ Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC ngày 16-01-2014 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 07 – 10);

Căn cứ Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27670/14/HĐTC ngày 16-01-2014 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 16 – 19);

Căn cứ Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 27 – 29),

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận vào ngày 16-01-2014, giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập 3 hợp đồng cho vay, với tổng số tiền vay là 1.750.000.000đ, lãi suất trong hạn 1%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: làm lò xấy, mua máy cắt, mua phân bón, sửa chữa máy cắt sản xuất nông nghiệp. Thời hạn vay: 24 tháng. Trong quá trình vay tiền, bị đơn đã không sử dụng vốn vay đúng mục đích, không thực hiện việc đóng lãi cũng như trả vốn vay khi đến hạn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần vốn lãi còn nợ là 2.913.000.000đ (tính từ ngày 17-01-2014 đến ngày 10-5-2018), yêu cầu tiếp tục tính lãi theo 3 Hợp đồng tín dụng số 27669/14/HDT, số 27670/14/HDT và số 27671/14/HDT ngày 16-01-2014 cho đến khi bị đơn thanh toán xong số nợ vay trên và yêu cầu tiếp tục duy trì 3 Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC, số 27670/14/HĐTC và số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014 để đảm bảo cho việc thi hành án. Bị đơn không có ý kiến dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét 3 Hợp đồng tín dụng số 27669/14/HDT, số 27670/14/HDT và số 27671/14/HDT ngày 16-01-2014. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 17 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thì 3 hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội; Do đó 3 hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

Xét 2 Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC và số 27670/14/HĐTC ngày 16-01-2014 được ký kết giữa Quỹ Tín dụng nhân dân N S với bà T T K; Được Văn Phòng Công chứng T S công chứng ngày 16-01-2014 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 17-01-2014. Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 200511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00375fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 07-7-2006, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 368; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 19.900m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 325487, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00455fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 27-11-2006, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 364, 594; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 18.300m²; Mục đích sử dụng: đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 730994, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00154fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 23-8-2005, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 698; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 13.000m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 715 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 317 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; thì 2 hợp

đồng thể chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội; Do đó 2 hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất trên có hiệu lực pháp luật.

Xét Hợp đồng Thể chấp Quyền sử dụng đất số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014 được ký kết giữa Quỹ Tín dụng nhân dân N S với bà T T K; Được Văn Phòng Công chứng T S công chứng ngày 16-01-2014. Thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 749152, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H05339/IG do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 02-01-2008, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 152,3m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Đất tọa lạc: ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 908360, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05697 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 15-7-2010, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 13; Diện tích 672,7m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (400m²) đất trồng cây lâu năm (272,7m²); Đất tọa lạc: ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. không có đăng ký giao dịch bảo đảm. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 715 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 117; Điều 122 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23-7-2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Thì hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với bị đơn đã vi phạm các quy định của pháp luật về hình thức; Do đó hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất trên vô hiệu. Căn cứ Điều 131 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S trả lại cho bị đơn bà T T K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 749152, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H05339/IG do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 02-01-2008, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 152,3m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Đất tọa lạc: ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 908360, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05697 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 15-7-2010, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 13; Diện tích 672,7m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (400m²) đất trồng cây lâu năm (272,7m²); Đất tọa lạc: ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[5.1] *Đối với việc trả nợ gốc và lãi:* Do 3 hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, nguyên đơn đã giao đủ tiền, khi đến hạn thanh toán, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại một lần vốn vay và lãi là 2.913.000.000đ (tính từ ngày 17-01-2014 đến ngày 10-5-2018).

Xét quan hệ tranh chấp trên, bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện việc đóng lãi cũng như trả vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 471, 473, 474, 476 và 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Các

Điều 463, 464, 465, 466, 467, 468, 470 và Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Các Điều 91, 94 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010; Mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19-6-1997; Điều 1 của Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08-6-2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Các Điều 10, 11, 12, 13, 16, 17, 24 và 25 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay và lãi là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] *Đối với yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng:* Do 3 hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn có hiệu lực pháp luật và đây là 3 hợp đồng tín dụng trung hạn. Nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận lãi suất, bị đơn đã không trả vốn đúng hạn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 476 và Điều 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 468 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19-6-1997; Điều 1 của Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08-6-2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Điều 11 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thì yêu cầu của nguyên đơn được tính lãi theo hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật; Do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3] *Đối với việc yêu cầu tiếp tục duy trì 3 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho việc thi hành án:*

Do 2 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC và số 27670/14/HĐTC ngày 16-01-2014 được ký kết giữa Quỹ Tín dụng nhân dân N S với bà T T K; Được Văn Phòng Công chứng T S công chứng ngày 16-01-2014 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 17-01-2014 có hiệu lực pháp luật. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 717, 718, 719, 720 và 721 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322 và 323 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Thì yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014 không được đăng ký giao dịch bảo đảm và đã được Hội đồng xét xử xem xét vô hiệu nên yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho việc thi hành án của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S trả lại cho bị đơn bà T T K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 749152, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H05339/IG do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 02-01-2008, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 152,3m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Đất tọa lạc: ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 908360, sổ vào sổ

cấp giấy chứng nhận CH05697 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 15-7-2010, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 13; Diện tích 672,7m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (400m²) đất trồng cây lâu năm (272,7m²); Đất tọa lạc: ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

[5.4] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H T K D, chị N T P và anh H V B là người nhận cầm cố quyền sử dụng đất và đang trực canh trên các diện tích đất đang thế chấp. Quá trình tố tụng Tòa án đã đưa chị D, chị P và anh B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Chị D, chị P và anh B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn và cũng không có yêu cầu độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử dành cho chị D, chị P và anh B quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện.

[6] *Về cho phí tố tụng khác:* Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 400.000đ, nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S đã nộp tạm ứng ngày 05-12-2017. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 157 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Bà T T K có nghĩa vụ hoàn lại cho Quỹ Tín dụng nhân dân N S 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S 41.590.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000596 ngày 19-4-2017 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện C T, tỉnh An Giang.

Do buộc bị đơn bà T T K có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S số tiền 2.913.000.000đ nên bị đơn bà K phải chịu 90.260.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H T K D, chị N T P, anh H V B có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10-5-2018).

Bị đơn bà T T K vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều Các điều 471, 473, 474, 476, 478, 715, 717, 718, 719, 720 và 721 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

khoản 2 Điều 117; Các Điều 122, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 429; Điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;

Các Điều 91, 94 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23-7-2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19-6-1997;

Điều 1 của Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08-6-2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Các Điều 10, 11, 12, 13, 16, 17, 24 và 25 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S.

[2] Buộc bị đơn bà T T K phải trả một lần cho nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S vốn vay và lãi là 2.913.000.000đ (hai tỷ chín trăm mười ba triệu đồng).

[3] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4] Tiếp tục duy trì 2 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27669/14/HĐTC và số 27670/14/HĐTC ngày 16-01-2014 được ký kết giữa Quỹ Tín dụng nhân dân N S với bà T T K; Được Văn Phòng Công chứng T S công chứng ngày 16-01-2014 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng Đăng ký

Quyền sử dụng đất huyện C P, tỉnh An Giang ngày 17-01-2014. Thẻ chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 200511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00375fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 07-7-2006, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 368; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 19.900m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 325487, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00455fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 27-11-2006, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 364, 594; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 18.300m²; Mục đích sử dụng: đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 730994, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00154fF do UBND huyện C P, tỉnh An Giang cấp ngày 23-8-2005, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 698; Tờ bản đồ số 06; Diện tích 13.000m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Đất tọa lạc: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh An Giang để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5] Khi bị đơn bà T T K thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ mà không phải phát mãi tài sản, thì nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S có nghĩa vụ làm thủ tục giải chấp trả lại tài sản thế chấp cho bị đơn bà K.

[6] Tuyên bố Hợp đồng Thẻ chấp Quyền sử dụng đất số 27671/14/HĐTC ngày 16-01-2014 được ký kết giữa Quỹ Tín dụng nhân dân N S với bà T T K; Được Văn Phòng Công chứng T S công chứng ngày 16-01-2014. Thẻ chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 749152, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H05339/IG do UBND huyện C Th, tỉnh An Giang cấp ngày 02-01-2008, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 152,3m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Đất tọa lạc: ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 908360, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05697 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 15-7-2010, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 13; Diện tích 672,7m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (400m²) đất trồng cây lâu năm (272,7m²); Đất tọa lạc: ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang là vô hiệu.

[7] Buộc nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S trả lại bị đơn bà T T K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 749152, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H05339/IG do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 02-01-2008, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 152,3m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Đất tọa lạc: ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 908360, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05697 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 15-7-2010, đứng tên bà T T K; Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 13; Diện tích 672,7m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (400m²) đất trồng cây lâu năm (272,7m²); Đất tọa lạc: ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

[8] Về cho phí tố tụng khác: Buộc bị đơn bà T T K có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S số tiền 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[9] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S 41.590.000đ (bốn mươi một triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000596 ngày 19-4-2017 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn bà T T K phải chịu 90.260.000đ (chín mươi triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân N S; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H T K D, chị N T P, anh H V B có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10-5-2018).

Bị đơn bà T T K vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà